Chi tiết mã HS 8402.12.19

Mã HS	8402.12.19
Mô tả hàng hóa	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt / - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác: / - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ: / - - - Hoạt động bằng điện: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:32:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84021219/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12821
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12821
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12821
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12093
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12036
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12036
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12036
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12036
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12036
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12036
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12088
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12088
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12088
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12088

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12088
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12088
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12089
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12089
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12089
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12089
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12089
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12089
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12092
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12042
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12048
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12048
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12048
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12048
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12048
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12048
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12081
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12081
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12081
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12081
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12081
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12081
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12126
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12126
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12126
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12126

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12126
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12126
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12111
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12111
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12111
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12111
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12111
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12111
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12111
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12111
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12111
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12111
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12111
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12111
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12128
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12128
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12128
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12128
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12128
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12128
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12127
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12127
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12127
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12127
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12127
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12127

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12074
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12074
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12074
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12074
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12074
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12074
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12074
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12111
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12111
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12111
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12111
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12111
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12111
RCEP B	2022	2022	0	B!D12111
RCEP B	2023	2023	0	B!E12111
RCEP B	2024	2024	0	B!F12111
RCEP B	2025	2025	0	B!G12111
RCEP B	2026	2026	0	B!H12111
RCEP B	2027	2027	0	B!I12111
RCEP C	2022	2022	0	C!D12111
RCEP C	2023	2023	0	C!E12111
RCEP C	2024	2024	0	C!F12111
RCEP C	2025	2025	0	C!G12111
RCEP C	2026	2026	0	C!H12111
RCEP C	2027	2027	0	C!I12111
RCEP D	2022	2022	0	D!D12110

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12110
RCEP D	2024	2024	0	D!F12110
RCEP D	2025	2025	0	D!G12110
RCEP D	2026	2026	0	D!H12110
RCEP D	2027	2027	0	D!I12110
RCEP E	2022	2022	0	E!D12114
RCEP E	2023	2023	0	E!E12114
RCEP E	2024	2024	0	E!F12114
RCEP E	2025	2025	0	E!G12114
RCEP E	2026	2026	0	E!H12114
RCEP E	2027	2027	0	E!I12114
RCEP F	2022	2022	0	F!D12111
RCEP F	2023	2023	0	F!E12111
RCEP F	2024	2024	0	F!F12111
RCEP F	2025	2025	0	F!G12111
RCEP F	2026	2026	0	F!H12111
RCEP F	2027	2027	0	F!I12111
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F11197
VIFTA	2025	2025	4	VI!G11197
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H11197
VIFTA	2027	2027	3	VI!I11197

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8402.12 có 4 dòng thuế; dòng 8402.12.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8402.12.11 Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ; 8402.12.21 Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ; 8402.12.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8402.12.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8402.12.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12821), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Chính sách mặt hàng
SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.